

Bản án số: 15/2023/DS-ST

Ngày: 26 - 9- 2023.

V/v: “ *Tranh chấp đòi lại tài sản* ”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Nhân.

2. Ông Nguyễn Hồng Sơn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Quốc Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2022 về việc “ *Tranh chấp đòi lại tài sản* ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số : 102/2023/QĐXXST - DS ngày 07/9/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 109/2022/QĐST - DS ngày 18/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Duy N, sinh năm 1967. Có mặt.

Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1969. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Khu dân cư 1A, thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Q.

- Bị đơn: Bà Võ Thị L, sinh năm 1963. (vắng mặt không có lý do).

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 28/6/2022, bản trình bày ngày 20/12/2022 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Võ Duy N và bà Huỳnh Thị H trình bày:*

Từ chỗ quen biết với bà Võ Thị L thoả thuận thuê đất giữa bà L và vợ chồng ông, bà. Thời gian là 04 năm (Từ năm 2019 đến năm 2022), để trồng cây

keo của thửa đất số: 02, tờ bản đồ số 36, tại xã N, huyện T. Vào năm 2021 Nhà nước thực hiện dự án di dời dân, tạo quỹ đất sạch, để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hiệp xử lý chất thải rắn ở xã N, huyện T, thu hồi toàn bộ diện tích đất của bà L, đồng thời đền bù hỗ trợ. Nhưng bà L tự kê khai và nhận tiền hỗ trợ khoảng 800 cây keo mà vợ chồng ông, bà trồng trên mảnh đất tương ứng số tiền 86.400.000 đồng. Vợ chồng ông, bà hỏi bà L hoàn trả lại tiền hỗ trợ cây keo thì bà L nói chưa có thông tin, bà cũng chưa nhận tiền khi nào nhận tiền giao lại cho vợ chồng ông, bà. Vợ chồng ông, bà biết bà L đã nhận tiền bồi thường cây keo nhưng bà không chịu trả lại. Tại đơn khởi kiện vợ chồng ông yêu cầu bà L trả số tiền bồi thường 86.400.000 đồng, tuy nhiên trong quá trình giải quyết ông, bà xác định lại hiện nay số cây keo hiện còn là 516 cây, trong đó số cây keo có đường kính 7cm đến 10cm là 266 cây tương ứng số tiền là: 31.920.000 đồng (120.000 đồng/1cây x 266 cây), số cây keo có đường kính 3cm đến nhỏ hơn 7cm có 250 cây (giá trị 65.000 đồng/1cây) tương ứng số tiền 16.250.000 đồng. Do đó chỉ yêu cầu bà L trả lại số tiền 48.170.000 đồng tương ứng 516 cây keo.

- Tại bản trình bày ngày 23/6/2022 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà có cho vợ chồng ông N, bà H thuê đất trồng keo thời hạn 04 năm từ năm 2019 đến 2022 của thửa đất số 46, tờ bản đồ số 36, diện tích 623,3 m² và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 36, diện tích 366,6 m² và một phần diện tích đất nằm ở phía Tây Nam sau nhà cũ của bà thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 1 đều tại thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Q. (ngôi nhà hiện đã bị phá dỡ). Toàn bộ số cây keo phía nguyên đơn trồng hiện tại vẫn còn theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án. Tuy nhiên phía nguyên đơn và bị đơn không xác định được cụ thể trên phần diện tích đất nằm ở phía Tây Nam sau nhà cũ của bà L thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 1 có bao nhiêu cây keo do phía nguyên đơn trồng. Toàn bộ tiền bồi thường đối với đất và toàn bộ tài sản có trên đất thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 1 đều tại thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi bà đã nhận, trong đó có một số cây keo do phía nguyên đơn trồng. Đối với toàn bộ số cây keo nguyên đơn trồng trên thửa đất số 46 và thửa đất số 2 cùng tờ bản đồ số 36 tại thôn An Hội Nam 2, xã N, huyện T, tỉnh Q phía nguyên đơn chưa nhận tiền đền bù vì nhà nước chưa thực hiện chi tiền đền bù.

Việc bà nhận tiền đền bù là đúng vì bà nghĩ thoả thuận với ông N, bà H cho thuê đất chứ không thoả thuận khi trúng dự án là ông N, bà H nhận tiền. Toàn bộ tiền đền bù bà nhận, cây keo ông N, bà H có quyền thu hoạch. Bà không nhớ cụ thể số tiền đền bù tài sản đã nhận. bà không đồng ý theo đơn khởi kiện của vợ chồng ông N. bà H.

- Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi nghị án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Đối với nguyên đơn, thực hiện đúng tại các Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng tại các Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và vắng mặt

lần 2 không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự. Đề nghị tiến hành xét xử vụ án.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn buộc bà Võ Thị L trả lại số tiền dự án đền bù số cây keo do vợ chồng ông Ninh, bà Hoa là 48.170.000 đồng.

Bà L phải chịu án phí sơ thẩm theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại huyện T, tỉnh Q. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Q thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Về xét xử vắng mặt bị đơn: Tòa án đã thực hiện đầy đủ các văn bản tố tụng đúng thủ tục được quy định tại Điều 170, Điều 171 và Điều 173 Bộ luật tố tụng Dân sự. Đối với nguyên đơn, thực hiện đúng tại các Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng tại các Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và vắng mặt lần 2 không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Yêu cầu bà Võ Thị L trả số tiền bồi thường cây keo là 48.170.000 đồng:

Xét yêu cầu của bị đơn: Số cây keo trên thửa số: 21 do vợ chồng ông N, bà H trồng. Lý do bà cho thuê đất trồng keo, hai bên không thoả thuận khi trúng dự án là ông N, bà H nhận tiền đền bù cây keo. Ông N, bà H có quyền thu hoạch cây keo, tiền đền bù bà nhận, nên bà không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi xem xét tài liệu, chứng cứ, Hội đồng xét xử xét có căn cứ vợ chồng ông N, bà H là bên thuê đất, bà L là bên cho thuê, các bên thoả thuận cho thuê nhiều thửa đất, thời gian là 04 năm (từ 2019 - 2022) để trồng cây keo. Trong đó thửa số: 21, tờ bản đồ địa chính số: 01 để xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam qua địa bàn huyện T giai đoạn năm 2021-2025 được chỉnh lý biên tập từ tờ bản đồ địa chính số 34, xã N. Tại Quyết định số: 19005/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 và Quyết định số: 19338/QĐ- UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện T, bồi thường cho hộ bà Võ Thị L cây trồng, hoa màu gần 174.490.000 đồng, Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2022 bà L khai đã nhận số tiền bồi thường không nhớ nhận số tiền bao nhiêu. Trong đó có cây keo ông N, bà H trồng, bà L còn cho rằng bà cho ông N, bà H trồng keo, giữa bà và vợ chồng ông N thoả thuận cho thuê đất trồng keo,

do đó tiền bồi thường cây keo bà nhận, ông N, bà H có quyền thu hoạch keo. Tại Quyết định số: 19338/QĐ- UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện T, bồi thường cho hộ bà Võ Thị L cây trồng, hoa màu ngắn ngày 174.490.000 đồng. bản tổng hợp giá trị bồi thường, hỗ trợ (đợt I) áp giá bồi thường cho hộ bà Võ Thị L giá trị cây keo như sau: Đối với cây keo có đường kính từ 7 cm đến 10 cm có 600 cây giá trị 120.000 đồng/cây, cây keo có đường kính từ 3cm đến nhỏ hơn 7cm có 900 cây giá trị 65.000 đồng/cây. Qua xét xét thẩm định tại chỗ ngày 20/12/2022 và Biên bản làm việc tại thửa đất 21 ngày 04/5/2023 giữa Toà án, Trung tâm quỹ đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T kiểm tra số cây keo trên thửa đất 21 do ông N, bà H trồng có 516 cây, trong đó số cây keo có đường kính 7cm đến 10cm là 266 cây, số tiền là: 31.920.000 đồng (120.000 đồng/1cây x 266 cây), số cây keo có đường kính 3cm đến nhỏ hơn 7 cm có 250 cây giá trị 65.000 đồng, số tiền 16.250.000 (65.000 đồng/1 cây x 250 cây). Hội đồng xét xử xét thấy số cây keo nêu trên do vợ chồng ông N, bà H trồng trên đất thuê của bà L là có thật được 02 bên có viết giấy và thừa nhận. Việc bà L tự kê khai nhận tiền đền bù số cây keo do vợ chồng ông N mà không giao lại cho ông N, bà H là vi phạm đến quyền lợi của vợ chồng ông N. Do đó cần buộc bà L trả lại số tiền 48.170.000 đồng cho vợ chồng ông N, bà H.

[3] Về án phí: Bà Võ Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[4] Chi phí tố tụng: Bà Võ Thị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định, phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 270, Điều 271, Điều 172, Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Các Điều 163, Điều 164 và Điều 166 Luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Duy N và bà Huỳnh Thị H .

Buộc bà Võ Thị L có trách nhiệm trả cho ông Võ Duy N và bà Huỳnh Thị H số tiền 48.170.000 đồng (Bốn mươi tám triệu, một trăm bảy mươi ngàn đồng) (tiền bồi thường cây keo).

2. Về án phí: Bà Võ Thị L phải chịu số tiền 2.408.500 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm (48.170.000 đồng x 5%).

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Võ Duy N và bà Huỳnh Thị H số tiền 2.160.000 đồng, tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003138 ngày 04/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Q.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng bà Võ Thị L phải chịu. Ông Võ Duy N và bà Huỳnh Thị H tạm ứng trước đã chi xong. Bà L có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Võ Duy N và bà Huỳnh Thị H 2.000.000 đồng,

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi suất của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Q;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã N, huyện T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Võ Ngọc Thông

Trước khi kết hôn chị và anh Duy có tìm hiểu yêu đương do ông thương hoàn cảnh gia đình của cô Thiện. Ông và cô Thiện đến đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 19/8/2013.

Quá trình chung sống vợ chồng sống không có hạnh phúc thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính khí cô Thiện bất thường hay la chửi chồng con một cách vô cớ, sự chênh lệch về tuổi tác quá lớn. Ông và con thường xuyên khuyên giải nhưng bản tính cô Thiện không thay đổi. Vợ chồng sống ly thân không còn quan hệ với nhau.

Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn anh Phan Thị Ngọc Thiện.

Về con chung: Có 01 con tên Nguyễn Thị Thanh Hiền, sinh ngày 13/8/2006. Ông yêu cầu được quyền nuôi con yêu cầu Phan Thị Ngọc Thiện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Không có (không nợ Ngân hàng và cũng không nợ bất kỳ ai).

- Bị đơn bà Phan Thị Ngọc Thiện đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, nhưng bà Thiện không có văn bản trình bày ý kiến, đến Tòa để làm việc bà từ chối trình bày về việc nguyên đơn khởi kiện.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi nghị án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét

xử đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Đối với nguyên đơn thực hiện đúng các Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định các Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Châu. Ông Châu phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đều cư trú tại huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Về xét xử vắng mặt bị đơn: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ và hợp lệ cho bà Phan Thị Ngọc Thiện được quy định tại Điều 174 và Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bà Thiện Đề không hợp tác và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Bà Thiện vắng mặt không có lý do trong hai lần mở phiên tòa xét xử. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Thiện.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Châu và bà Phan Thị Ngọc Thiện có đăng ký kết hôn ngày 19/8/2013 tại Ủy ban nhân dân phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ được quy định tại các Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo lời trình bày của ông Châu trong quá trình vợ chồng ông, bà chung sống với nhau không có hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tuổi tác chênh lệch, tính khí bà Thiện bất thường hay la chửi chồng con một cách vô cớ, tình cảm vợ chồng không còn. Ông xin được ly hôn bà Thiện.

Đối với bà Phan Thị Thiện trong quá trình Tòa thụ lý giải quyết, Tòa án triệu tập bà đến làm việc thì bà không có ý kiến trình bày theo yêu cầu của Tòa án mà có văn bản không đúng với nội dung mà Tòa không yêu cầu, không hợp tác, có thái độ cố tình tránh né. Bà Thiện cũng đã

nhận nhiều văn bản tố tụng của Tòa nhưng không đến, Hội đồng xét xử cần phê phán thái độ thiếu ý thức của bà Thiện.

Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ nhưng ông Châu và bà Thiện không làm được. Cụ thể vào năm 2012 ông Châu có khởi kiện ly hôn, Tòa đã thụ lý nhưng sau đó ông Châu rút đơn khởi kiện và về chung sống lại với bà Thiện. Nhưng quá trình chung sống vợ chồng ông bà tình cảm không tiến triển mà còn trở nên trầm trọng, tuy ông bà ở chung một nhà nhưng không quan tâm lẫn nhau, sống ly hôn. Xét tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân cũng chỉ là ràng buộc. Do đó, để giải phóng cho ông Châu và bà Thiện có cuộc sống riêng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn Châu được ly hôn bà Phan Thị Ngọc Thiện.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thanh Hiền, sinh ngày 13/8/2006, ông Nguyễn Văn Châu xin được tiếp tục nuôi con, nguyện vọng của Cháu Hiền được ở với ông Châu, nên được chấp nhận. Tại phiên tòa ông Châu thay đổi ý kiến không yêu cầu bà Thiện cấp dưỡng nuôi con, nên chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Châu không yêu cầu Tòa giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này ông Châu, bà Thiện xét thấy quyền lợi của mình bị ảnh hưởng thì ông bà có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Về nợ chung: Ông Châu trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định, phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông Châu phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 8, Điều 9; Điều 51; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều

83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Châu được ly hôn bà Phan Thị Ngọc Thiện.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thanh Hiền, sinh ngày 13/8/2006 cho ông Nguyễn Văn Châu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Châu không yêu cầu anh Phan Thị Ngọc Thiện cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: Ông Châu không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Châu chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) ông Châu đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007199 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

**Các Hội thẩm nhân dân
phiên tòa**

Thẩm phán – Chủ tọa

Tân Văn Dũng

Chu Thị An

Võ Ngọc Thông

Nơi nhận:

THẨM

-TAND tỉnh Quảng Ngãi;

tòa

- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- UBND TT La Hà, huyện Tư Nghĩa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên

Võ Ngọc Thông

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TỌA